Unit 2: Humans and the environment

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
adopt (v)	/əˈdɒpt/	theo, chọn theo
appliance (n)	/əˈplaɪəns/	thiết bị, dụng cụ
awareness (n)	/əˈweənəs/	nhận thức
calculate (v)	/ˈkælkjuleɪt/	tính toán
carbon footprint (n)	/ˌkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	dấu chân cacbon, vết cacbon
chemical (n)	/ˈkemɪkl/	hoá chất
eco-friendly (adj)	/ˌiːkəʊ ˈfrendli/	thân thiện với môi trường
electrical (adj)	/ɪˈlektrɪkl/	thuộc về điện
emission (n)	/ɪˈmɪʃn/	sự thải ra, thoát ra
encourage (v)	/ɪnˈkʌrɪdʒ/	khuyến khích, động viên
energy (n)	/ˈenədʒi/	năng lượng
estimate (v)	/ˈestɪmeɪt/	ước tính, ước lượng
global (adj)	/ˈgləʊbl/	toàn cầu
human (n, adj)	/ˈhjuːmən/	con người
issue (n)	/ˈɪʃuː/	vấn đề
lifestyle (n)	/ˈlaɪfstaɪl/	lối sống, cách sống
litter (n)	/ˈlɪtə/	rác thải
material (n)	/məˈtɪəriəl/	nguyên liệu
organic (adj)	/ɔːˈgænɪk/	hữu cơ
public transport (n)	/ˌpʌblɪk ˈtrænspɔːt/	phương tiện giao thông công cộng
refillable (adj)	/ˌriːˈfɪləbl/	có thể làm đầy lại
resource (n)	/rɪˈsɔːs/, /rɪˈzɔːs/	tài nguyên, nguồn lực
sustainable (adj)	/səˈsteɪnəbl/	bền vững

LIVEWORKSHEETS